

Số: 08/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 22 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 20 tháng 02 năm 2023 đến ngày 26 tháng 02 năm 2023)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 22°C Cao nhất: 26°C Thấp nhất: 20°C

Độ ẩm trung bình: 85% Cao nhất: 90% Thấp nhất: 70%

Trong kỳ do ảnh hưởng của không khí lạnh nên thời tiết phổ biến ngày có mưa, lạnh xen kẽ một vài ngày trưa chiều hửng nắng nhẹ.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân 2022-2023	Sớm	Cuối đẻ nhánh	1.500	-
	Chính vụ	Đẻ nhánh rộ	21.200	-
	Muộn	Đẻ nhánh	3.000	-
	Tổng		25.700	-

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Trồng mới - cây con	9.100
- Cây ngô	Gieo - xoắn ngọn	3.000
- Cây lạc	Cây con - phân cành	2.500
- Cây công nghiệp:		
<i>Hồ tiêu</i>	Phát triển quả	2.225,2
<i>Cao su</i>	Rụng lá sinh lý - ra lá mới	18.883
<i>Cà phê</i>	Phân hóa mầm hoa - ra hoa	4.094

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Chuột DTN 230 ha (tăng 83 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; ốc bươu vàng DTN 54 ha (giảm 76 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 2 ha, mật độ phổ biến 2-5 con/m². Ngoài ra, bọ trĩ, tuyến trùng rễ, bệnh đạo ôn... phát sinh rải rác.

2. Cây ngô: Sâu keo mùa thu hại nhẹ một số vùng, DTN 29 ha, mật độ phổ biến 2 - 4 con/m², nơi cao 5 - 7 con/m².

3. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN 266 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 156 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 105 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 23 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 165 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 42 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

4. Trên cây cà phê: Rệp các loại DTN 155 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 5 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 40%. Bệnh khô cành DTN 740 ha trong đó hại nặng 50 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 70%. Bệnh thán thư DTN 570 ha trong đó hại nặng 30 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%. Bệnh gỉ sắt DTN 790 ha (giảm 70 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 30 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 20-25%, nơi cao 70%.

5. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ DTN 143 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%. Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 255 ha trong đó nhiễm nặng 6 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%.

6. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 31,1 ha, (tăng 3 ha so với kỳ trước) tỉ lệ bệnh phổ biến 10 - 15%, nơi cao 50 - 60%.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột tiếp tục gây hại nhiều nơi; bệnh đạo ôn lá tiếp tục phát sinh, lây lan ra diện rộng, có thể hại nặng nếu không được phát hiện và phun trừ sớm; tuyến trùng, ốc bươu vàng, bọ trĩ tiếp tục gây hại, chủ yếu trên lúa trà muộn; rầy, sâu cuốn lá,... tích lũy mật độ, khả năng phát sinh gây hại trên lúa giai đoạn đứng cái.

1.2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu tiếp tục lây lan, gây hại nếu không được phát hiện sớm và xử lý kịp thời, hiệu quả.

1.3. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết nhanh, chết chậm, thán thư, tuyến trùng... tiếp tục gây hại nhiều nơi, đặc biệt bệnh chết chậm, chết nhanh có thể hại nặng các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch, những vườn thoát nước kém.

1.4. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, gỉ sắt... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ sâu bệnh.

1.5. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh phát triển. Bệnh phấn trắng, héo đen đầu lá phát sinh gây hại vùng cao su ra lá sớm.

1.6. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng những vùng đã bị bệnh các năm trước.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Tăng cường kiểm tra bệnh đạo ôn trên tất cả các giống, kiểm tra kỹ trên các giống nhiễm như: HC95, IR38, Bắc thơm 7, VN10... trên các chân ruộng gieo dày, bón nhiều đạm... để phun thuốc trừ bệnh kịp thời khi bệnh mới phát sinh (tỷ lệ bệnh khoảng 5%). Những ruộng đã bị bệnh đạo ôn phải ngừng bón tất cả các loại

phân, kịp thời phun thuốc phòng trừ bệnh bằng các loại thuốc có hoạt chất *Tricyclazole*, *Isoprothiolane*, *Fenoxanil + Isoprothiolane*, *Fenoxanil + Tricyclazole*,... như: Beam, Fujione, Ninja, Fillia, Map Famy,... theo liều lượng khuyến cáo, chú ý phải phun ướt đẫm lá, lượng nước thuốc đã pha ít nhất 20 lít/sào. Những ruộng đã nhiễm bệnh đạo ôn sau khi phun thuốc, bệnh ngừng phát triển mới được bón phân.

- Duy trì công tác diệt chuột bằng nhiều biện pháp để hạn chế chuột gây hại, ưu tiên các biện pháp thủ công (Tuyệt đối nghiêm cấm dùng biện pháp kích điện để diệt chuột). Theo dõi mật độ rầy các loại, sâu cuốn lá nhỏ,... để có biện pháp phòng trừ kịp thời.

2.2. Trên cây ngô

- Thực hiện các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp để phòng chống sâu keo mùa thu. Thường xuyên điều tra tình hình phát sinh gây hại của sâu để phát hiện sớm và có biện pháp xử lý triệt để.

- Những nơi sâu đang gây hại sử dụng các loại thuốc hóa học có hoạt chất *Bacillus Thuringiensis*, *Spinetoram*, *Indoxacarb*, *Lufenuron*, *Emamectin benzoate*... như: Bitadin WP, Map - Biti WP 50000 IU/mg, Radiant 60SC, Map wing 45WP, Amater 150SC, Indocar 150SC, Angun 5WG, Proclaim 1.9EC,... để phun trừ khi sâu đa số tuổi 1-2, phun vào sáng sớm hoặc chiều mát, phun 2 lần cách nhau 10-12 ngày, phun ướt đều 2 mặt lá, nách lá và nõn lá.

2.3. Trên cây hồ tiêu: Vệ sinh vườn, đào rãnh thoát nước không để đọng nước. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột; sử dụng các loại thuốc để phòng trừ.

2.4. Trên cây cà phê: Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc, tăng cường phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh để cây phân hóa mầm hoa, ra hoa thuận lợi.

2.5. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mũ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan.

2.6. Trên cây sắn: Điều tra, khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus để xử lý không để lây lan ra diện rộng, những diện tích nhiễm bệnh với tỷ lệ thấp cần kịp thời trồng dặm thay thế. Đối với những vùng chưa tiến hành trồng mới: Tuyệt đối không sử dụng hom sắn từ các vùng đã bị bệnh khảm lá để làm giống. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I Cây lúa (Đẻ nhánh)														
1	Chuột	5-10	15-20			230	189	41	0	0	+83	+2		Hải Lăng, Triệu Phong, Cam Lộ, Gio Linh, Vĩnh Linh, Đông Hà
2	Ốc bươu vàng	2-5				54	44	10	0	0	-76	+25		Tr. Phong, G. Linh, Đ. Hà
II Cây ngô (Gieo – xoắn ngọn)														
1	Sâu keo mùa thu	2-4	5-7			29	21	8	0	0	-1	-12		C. Lộ, Đakrông
III Cây Hồ tiêu (Phát triển quả)														
1	Rệp sáp	5-10	15		1-3	42	31	9	2	0	0	-57		Hương Hóa
2	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	266	221	45	0	0	-10	-266		Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
3	Bệnh chết chậm	3-10	15-20		1-3	156	122	30	4	0	0	-24		Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
4	Bệnh chết nhanh	1-3			1-3	23	17	6	0	0	0	-44		V.Linh, G.Linh
5	Thán thư	3-5	15-20		1-3	165	138	24	3	0	+1	-53		Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
6	Đốm lá	5-10	15-20		1	105	78	24	3	0	-5	-93		C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
IV Cây cà phê (Phân hóa mầm hoa - ra hoa)														
1	Rệp	5-10	40		1	155	105	45	5	0	+10	+82		Hương Hóa
2	Bệnh khô cành	10-15	70		1-3	740	495	195	50	0	0	-122		
3	Bệnh thán thư	15-20	70		1-3	570	360	180	30	0	0	-168		
4	Rỉ sắt	20-25	70		1-3	790	510	250	30	0	-70	155		

V	Cây cao su (Rụng lá sinh lý - ra lá mới)													
1	Bệnh LSMC	5-10	30		1-3	255	213	36	6	0	0	-13		C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Bệnh xì mũ	5-10	15		1-3	143	125	18	0	0	+2	-88		Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
VI	Cây sắn (Trồng mới - cây con)													
1	Khảm lá virus	10-15	50-60			31,1	19	8,6	3,5	0	+3	-28,9		H. Lãng, TX. QTrị, Tr. Phong, V. Linh, Đakrông